

**KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN  
2006 - 2010 VÀ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU GIAI ĐOẠN 2011 - 2020  
CỦA VIỆN KHKT NÔNG NGHIỆP DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**

Hoàng Minh Tâm, Hồ Huy Cường,  
Nguyễn Thanh Phương

SUMMARY

**The ASISOV'S science - technological research highlights for 2006 - 2010  
and trends of research for 2011 - 2020**

From 2006 to 2010, Agricultural Science Institute for Southern Coastal Central of Vietnam (ASISOV) has conducted 88 research and implementation projects. There selected rice varieties (BM.9962, ĐB.06, KD.18, DH06, PC6, ML203, SH2, DH.06...), peanut varieties (L.23, L.18, LDH.01...), green peas varieties (NTB.01, ĐX14, Taiwan...), soybeans varieties (ĐTDH.01, ĐTDH.02), taro variety (MDH.01); cashew variety (ĐDH102-293)... have been released into practice. The ASISOV completed some technique of crop cultivation, the breeding hybrid rice, technique of cropping in hill land. That result to help to expand agriculture region Southern Coastal Central of Vietnam.

**Keywords:** research, variety (rice, legum, taro, cashew), techniques of crop cultivation, Southern Coastal Central of Vietnam

**I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Vùng Duyên hải Nam Trung bộ (DHNTB) có diện tích đất tự nhiên trên 4,42 triệu ha, trong đó: Đất nông nghiệp chiếm 18,7%, đất lâm nghiệp - 39,4%, đất hoang hóa chưa sử dụng và sông suối là 35,1%. Trong vùng có 9 nhóm đất chính, trong đó 3 nhóm: Đất xám bạc màu (Arisolols - AC), đất cồn cát và đất cát biển (Arenosols - AR) chiếm đa số. Khí hậu của vùng mang đậm nét khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiệt độ trung bình từ 24 - 27<sup>0</sup>C, tối thấp từ 20 - 21<sup>0</sup>C và tối cao từ 31 - 32<sup>0</sup>C; biên độ nhiệt hàng năm nhỏ hơn 9<sup>0</sup>C; tổng lượng nhiệt trong năm biến động từ 8.000 - 9.500<sup>0</sup>C tùy theo độ cao; lượng bức xạ mặt trời tổng cộng trung bình năm khoảng 140 Kcal/cm<sup>2</sup> và số giờ nắng trung bình trong năm biến động từ 2.300 - 2.700 giờ. Khí hậu có 2 mùa khô và mưa rõ rệt, thời gian mùa khô kéo dài tùy thuộc vào các tiểu vùng sinh thái nông

nghiệp, lượng mưa biến động từ 500 - 2.500mm, độ ẩm không khí bình quân 70 - 80%. DHNTB được chia thành 3 vùng sinh thái nông nghiệp chính là vùng sinh thái nông nghiệp Nam - Ngãi (gồm 4 tiểu vùng sinh thái), vùng sinh thái nông nghiệp Bình Định - Phú Yên (gồm 5 tiểu vùng sinh thái) và vùng sinh thái nông nghiệp Nam đèo Cả đến Bình Thuận (gồm 9 tiểu vùng sinh thái).

Đến nay, kinh tế nông lâm nghiệp vẫn là chủ đạo của vùng, tổng giá trị sản xuất nông nghiệp từ lĩnh vực trồng trọt chiếm tỷ trọng cao và biến động từ 70 - 75% so với tổng giá trị sản xuất, dân số phân bố ở khu vực nông thôn chiếm trên 65%.

Những năm gần đây khí hậu, thời tiết có những biểu hiện bất thường như lũ lụt, bão, hạn hán. Đây là những yếu tố đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc sản xuất, nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, hiệu quả kinh tế cũng như thu nhập của người dân.

Xuất phát từ nhu cầu cấp thiết của thực tiễn sản xuất và chiến lược nghiên cứu của vùng, trong giai đoạn 2006 - 2010 Viện đã được các cơ quan chủ quản như: Bộ Khoa học và CN, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Sở Khoa học và CN các tỉnh...) giao chủ trì và phối hợp thực hiện nhiều đề tài, dự án. Kết quả thực hiện đã góp phần tích cực đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp vùng Duyên hải Nam Trung bộ.

**II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIAI ĐOẠN 2006 - 2010**

**1. Kết quả xây dựng nguồn nhân lực giai đoạn 2006-2010**

Trong 5 năm qua lực lượng cán bộ của Viện đã liên tục được bổ sung từ 51 người năm 2006 lên 93 người năm 2010, chất lượng cán bộ cũng được cải thiện đáng kể trong đó, tiến sỹ tăng 3 lần, thạc sỹ tăng 2,6 lần và đại học tăng 2,8 lần (bảng 1).

*Bảng 1. Tổng số cán bộ khoa học từ năm 2006-2010*

TT	Phân loại nhân lực	2006	2007	2008	2009	2010
1	Phân loại theo học vị	51	85	90	93	93
	Tiến sỹ	2	4	5	6	6
	Thạc sỹ	5	8	10	9	13
	Đại học	22	51	56	63	62
	Còn lại	22	22	19	15	12
2	Phân theo ngạch viên chức	51	85	90	93	93
	Nghiên cứu viên chính	2	4	5	5	5
	Nghiên cứu viên	25	56	64	65	67
	Chuyên viên	2	2	2	2	2
	Ngạch khác	22	23	19	21	19

**2. Tổng số đề tài, dự án và kinh phí thực hiện từ 2006-2010**

Giai đoạn 2006-2010 Viện đã chủ trì và phối hợp thực hiện các đề tài/dự án các cấp như sau: (i) Đề tài trọng điểm cấp Bộ: 16 đề tài; (ii) Đề tài cơ sở cấp VAAS: 15; (iii) Đề tài phối hợp các Viện, Trường: 26; (iv) Đề

tài phối hợp với các tỉnh: 34; (v) Dự án nông thôn miền núi: 6; (vi) Dự án sản xuất thử: 3... Riêng năm 2010, toàn Viện được bổ sung thêm 28 đề tài/dự án mới đưa tổng số đề tài/dự án lên 60 (40 đề tài và 20 dự án) (Bảng 2).

*Bảng 2. Tổng hợp đề tài/dự án giai đoạn 2006-2010*

TT	Loại đề tài, dự án	2006	2007	2008	2009	2010
I	Đề tài, dự án	38	46	56	55	60
1	Dự án HTQT (ACIAR, ICRISAT và IRRI)	0	2	2	3	3
2	Đề tài/dự án cấp Bộ	2	8	8	9	13
3	Đề tài thường xuyên cấp VAAS	7	6	7	7	8
4	Đề tài/dự án phối hợp với các Viện	10	9	10	16	18
5	Đề tài/dự án phối hợp với các địa phương	19	21	29	20	18
II	Tăng cường thiết bị	0	0	0	1	1
III	Kinh phí (tỷ đồng)	4,65	6,09	7,30	10,32	13,77
1	Đề tài, dự án	4,65	6,09	7,30	9,32	12,77
2	Thiết bị	0	0	0	1,00	1,00

**TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Viện đã và đang thực hiện 34 đề tài/dự án cấp tỉnh gồm: Bình Định: 6, Phú Yên: 4, Khánh Hòa: 4, Ninh Thuận: 3, Quảng Ngãi: 2, Quảng Nam: 3, Quảng Trị: 1, Kon Tum: 5, Đắk Nông: 3, Lâm Đồng: 2, Gia Lai: 1 với tổng kinh phí là 4,940 tỷ đồng.

**3. Kết quả nghiên cứu triển khai nổi bật giai đoạn 2006 - 2010**

*Bảng 3. Kết quả nghiên cứu triển khai nổi bật giai đoạn 2006 - 2010*

TT	Tên giống/Tiền bộ kỹ thuật	Địa bàn áp dụng
1	Giống lúa DH.06, PC6, ML203 cho vùng khó khăn	Tỉnh Bình Định
2	Giống lúa chất lượng SH2	Một số tỉnh vùng DHNTB
3	Giống lúa BM.9962, ĐB.06, KD.18 đột biến và quy trình thâm canh lúa cho vùng DHNTB	Các tỉnh DHNTB, diện tích ứng dụng vào sản xuất hàng chục ngàn ha mỗi năm
4	Giống lúa chịu ngập IR64-Sub1 cho vùng DHNTB	Một số tỉnh vùng DHNTB
5	Xác định giống lúa có tính kháng và khả năng chống chịu rầy nâu, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá	Các địa phương của các tỉnh miền Trung
6	Kỹ thuật canh tác ngô lai LVN.61, KK67	Các tỉnh DHNTB có điều kiện tương tự
7	Giống sắn KM98-5 và quy trình canh tác trên đất cát ven biển và đất đồi	Một số tỉnh vùng DHNTB
8	Kỹ thuật canh tác đậu xanh xen sắn bền vững trên đất đồi gò, lạc xen sắn trên đất cát biển	Một số tỉnh vùng DHNTB và Tây Nguyên
9	Giống khoai sọ MDH.01 và quy trình thâm canh	Phú Yên, Gia Lai, Đắk Nông, Lâm Đồng
10	Giống khoai lang KTM7, DH3 trên đất cát bạc màu tỉnh Bình Định	Bình Định
11	Giống khoai Bồi (môn sọ) tại Bình Định	Bình Định
12	Giống lạc LDH.01 và quy trình canh tác	Một số tỉnh vùng DHNTB và Tây Nguyên
13	Giống lạc L.23 và quy trình canh tác	Một số tỉnh vùng DHNTB và Tây Nguyên
14	Giống đậu tương ĐVN.5, ĐTDH.01 và ĐTDH.02 và quy trình canh tác	Một số tỉnh vùng DHNTB
15	Giống đậu xanh ĐX.14 và quy trình canh tác	Một số tỉnh vùng DHNTB
18	Quy trình sản xuất lạc thu đông trên đất đồi gò vùng DHNTB	Các tỉnh DHNTB
19	Mô hình và kỹ thuật canh tác lạc, đậu xanh, đậu tương tiên tiến phục vụ cho công tác chuyển đổi cây trồng và nâng cao hiệu quả trên một đơn vị canh tác	Tỉnh Phú Yên
20	Mô hình thâm canh và quy trình nhân giống lạc L14, LDH.01, L18 năng suất cao trên một số loại đất ở tỉnh Bình Định	Tỉnh Bình Định và một số tỉnh vùng DHNTB và Tây Nguyên
21	Tuyển chọn giống cải xanh địa phương cho vùng DHNTB	Một số tỉnh vùng DHNTB
22	Tuyển chọn giống ớt cay F1 207, 9955-15, Hot chilly cho vùng DHNTB	Một số tỉnh vùng DHNTB
23	Giống và kỹ thuật canh tác hoa hồng, lyly, cúc và lan cắt cành	Một số tỉnh vùng DHNTB
24	Tuyển chọn một số giống hoa (cúc, layon, huệ) cho vùng Duyên hải Nam Trung bộ	Một số tỉnh vùng DHNTB
25	Chọn lọc dòng điều ĐDH.102-293 cho vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.	Vùng DHNTB và Tây Nguyên
26	Tuyển chọn cây bưởi trụ triển vọng tại huyện Nông Sơn - Quảng Nam.	Đang được áp dụng tại tỉnh Quảng Nam
27	Kỹ thuật trồng nhãn rừng ghép trên đất cát hoang mạc hóa tỉnh Ninh Thuận	Ninh Thuận

**TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

TT	Tên giống/Tiến bộ kỹ thuật	Địa bàn áp dụng
28	Hiệu lực một số chế phẩm điều hòa sinh trưởng đến khả năng ra hoa, đậu quả và năng suất của xoài Ấn Độ	Bình Định, Khánh Hòa
29	Một số chế phẩm ức chế sinh trưởng ( $KNO_3$ , $KClO_3$ , <i>Paclobutazol</i> ) ảnh hưởng đến khả năng ra hoa đậu quả và năng suất của cây điều	Một số tỉnh vùng DHNTB đã ứng dụng
30	Hiệu quả của than trấu (Biochar) cho cây lạc và cây điều trên đất cát tỉnh Bình Định	Bình Định
31	Kỹ thuật cải tạo vườn điều cũ nâng cao năng suất tại các tỉnh DHNTB và Tây Nguyên	DHNTB và Tây Nguyên
32	Biện pháp kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh hại điều bằng thuốc bảo vệ thực vật góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất điều tại Bình Định	Bình Định
33	Biện pháp phòng trừ bọ hung, xén tóc hại mía tại Gia Lai	Gia Lai và một số tỉnh vùng Tây Nguyên
34	Giống và kỹ thuật gây trồng sa nhân tím tại tỉnh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai và Tây Nguyên
35	Mô hình trồng sa nhân tím dưới tán rừng tự nhiên và tán rừng trồng (keo, xoan...)	Tỉnh Phú Yên và các tỉnh vùng DHNTB và Tây Nguyên
36	(i) Cơ cấu: Lạc - đậu tương xen ngô - lúa trên chân đất chủ động nước tưới; (ii) Cơ cấu: Lúa - Lạc hoặc lúa - đậu tương xen ngô trên đất lúa không chủ động nước tại huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Một số địa phương có điều kiện tương tự trong vùng DHNTB
37	Cơ cấu cây trồng hợp lý trên đất cát ven biển Duyên hải Nam Trung bộ	Vùng đất cát DHNTB
38	Quy trình trồng cỏ lót nilon để tiết kiệm nước tưới cho vùng đất cát Bình Định và Ninh Thuận	Áp dụng cho vùng đất cát khô hạn DHNTB (tỉnh Bình Định và Ninh Thuận)
39	Quy trình sản xuất chế phẩm VSV phân hủy tồn dư thuốc BVTV trong đất trồng tại các vùng chuyên canh rau ở Lâm Đồng	Lâm Đồng và những vùng có điều kiện tương tự
40	Quy trình sản xuất chế phẩm VSV phân hủy tồn dư thuốc BVTV trong đất trồng tại các vùng chuyên canh rau ở Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng
41	Cơ sở khoa học về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh - Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa

Trong giai đoạn 2006 - 2010, hàng năm Viện đã thực hiện các mô hình trình diễn của 6-8 dự án thuộc Chương trình Khuyến nông Quốc gia (lúa, ngô, điều, xoài, lạc, 3 giảm 3 tăng trong sản xuất lúa chất lượng, rau hoa) với diện tích 150-250 ha, 600-1.000 hộ tham gia. Thực hiện 3-5 dự án thuộc Chương trình nông thôn miền núi (lúa, ngô, cỏ, điều, sa nhân, đậu đỗ...) với diện tích 150-200 ha, tại các vùng sâu, vùng xa, vùng trọng điểm cũng như khó khăn ở các tỉnh DHNTB và Tây Nguyên.

**III. ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU ĐẾN NĂM 2020**

- Quy hoạch, đánh giá nguồn tài nguyên về đất và nước ở vùng NTB.

- Nghiên cứu xây dựng và đề xuất chính sách thích hợp để phát triển sản xuất theo hướng hàng hóa trên toàn vùng.

- Nghiên cứu xây dựng cơ sở khoa học cho công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế trên các loại đất canh tác hiện có của vùng.

- Thu thập, đánh giá và bảo tồn nguồn gen của các đối tượng cây trồng dài ngày (điều, xoài, gỗ bản địa,...), cây trồng chịu hạn, tài nguyên sinh vật có ích... để phục vụ công tác chọn, tạo giống mới theo hướng thích ứng, chống chịu...

- Nghiên cứu chọn tạo giống cây trồng và biện pháp canh tác tiên tiến thích nghi với điều kiện đất đai và khí hậu ở các vùng sinh thái nông nghiệp của DHNTB:

+ *Cây lúa*: (i) Chọn, tạo và phát triển bộ giống lúa trung ngày (125-135 ngày) có năng suất cao và ổn định 8-10 tấn/ha/vụ, phẩm chất gạo tương đối và thích nghi với cơ cấu 2 vụ lúa/năm của vùng; (ii) Chọn, tạo và phát triển bộ giống lúa ngắn ngày, năng suất ổn định từ 5 - 6 tấn/ha/vụ, phẩm chất gạo tương đối, chống chịu tốt với sâu, bệnh hại (rầy nâu, khô vằn, đạo ôn, vàng lùn-lùn xoắn lá,...) và thích nghi với cơ cấu 2 vụ lúa + 1 vụ màu/năm của vùng; (iii) Chọn, tạo và phát triển bộ giống lúa chất lượng tốt phục vụ nhu cầu tiêu dùng nội địa (lúa đặc sản của địa phương); (iv) Chọn, tạo và phát triển bộ giống lúa chống chịu với điều kiện bất lợi của môi trường: phèn ( $Fe^{3+}$ ,  $Al^{3+}$ ), mặn, hạn và ngập nước; (v) Tuyển chọn được các tổ hợp lúa lai có năng suất ổn định từ 8 - 10 tấn/ha/năm, phẩm chất gạo tương đối và thích nghi với điều kiện khí hậu NTB.

+ *Cây có bột khác*: (i) Chọn, tạo bộ giống ngô lai và ngô thuần có năng suất ổn định từ 8-10 tấn/ha, thời gian sinh trưởng từ 90-100 ngày, thích nghi với cơ cấu mùa vụ vùng DHNTB; (ii) Chọn, tạo bộ giống sắn năng suất cao (ổn định từ 40-50 tấn/ha), thời gian sinh trưởng đa dạng, thích nghi với điều kiện đất đồi, đất xám bạc màu và đất cát ven biển; (iii) Chọn, tạo bộ giống khoai lang năng suất cao và phù hợp với thị hiếu tiêu dùng nội địa và xuất khẩu; (iv) Nghiên cứu tuyển chọn bộ giống cao lương có năng suất ổn định từ 2-3 tấn/ha/vụ, phổ thích nghi rộng, chống chịu tốt với điều kiện bất lợi của môi trường để phục vụ chế biến thức ăn gia súc và định hướng sản xuất nhiên liệu sinh học.

+ *Cây đậu đỗ*: (i) Chọn, tạo bộ giống lạc có năng suất ổn định từ 30 - 40 tạ/ha, thời gian sinh trưởng dưới 100 ngày, chống chịu với sâu, bệnh chính hại lạc, thích nghi với điều kiện thâm canh và khô hạn DHNTB; (ii) Chọn, tạo bộ giống đậu tương trung ngày (dưới 100 ngày) có năng suất ổn định trên 30 tạ/ha, thời gian sinh trưởng ngắn (70 - 75 ngày) có năng suất ổn định trên 22 tạ/ha và chống chịu với điều kiện bất lợi của môi trường; (iii) Chọn, tạo bộ

giống đậu xanh và Cowpea năng suất cao, thời gian sinh trưởng ngắn (70 - 75 ngày) để phục vụ công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng mùa vụ hoặc xen canh gối vụ.

+ *Cây rau và hoa*: (i) Chọn, tạo bộ giống rau chủ lực có diện tích và sản lượng lớn cho vùng rau hàng hóa tập trung: ớt, dưa chuột, dưa hấu, hành, tỏi, rau xanh ăn lá hoặc ăn hoa, bầu bí,... có năng suất cao, giá trị kinh tế lớn, phù hợp với thị hiếu tiêu dùng nội địa và xuất khẩu; (ii) Phục tráng và phát triển các loại rau bản địa có giá trị sử dụng và giá trị kinh tế lớn, phù hợp với thị hiếu tiêu dùng; (iii) Chọn, tạo bộ giống hoa cắt cành (lily, cúc, loa kèn, layon, huệ, hồng, đồng tiền, cẩm chướng,...), hoa chậu và hoa thảm có giá trị kinh tế cao, phù hợp với thị hiếu tiêu dùng nội địa và xuất khẩu cho các tiểu vùng sinh thái ở NTB.

+ *Cây dài ngày*: (i) Chọn tạo bộ giống mía có năng suất cao, ổn định, chữ đường cao, chống chịu tốt với sâu, bệnh hại và thích nghi với các loại đất khác nhau của vùng (nhất là vùng đất đồi, thiếu nước...); (ii) Chọn, tạo bộ giống điều có năng suất ổn định từ 1,5 - 2,0 tấn/ha, chất lượng hạt đảm bảo tiêu chuẩn chế biến xuất khẩu, chống chịu tốt với sâu, bệnh hại và thích nghi với các loại đất khác nhau của vùng; (iii) Chọn, tạo bộ giống dừa uống nước và chế biến năng suất cao và ổn định, chất lượng hạt đảm bảo tiêu chuẩn chế biến xuất khẩu, chống chịu tốt với sâu, bệnh hại và thích nghi với các loại đất khác nhau của vùng; (iv) Chọn, tạo bộ giống xoài ăn xanh và ăn chín có năng suất ổn định từ 10 - 15 tấn/ha, chất lượng phù hợp với thị hiếu tiêu dùng nội địa, xuất khẩu và chế biến đóng hộp, chống chịu tốt với sâu, bệnh hại và thích nghi với điều kiện đất đồi và đất cát ven biển của vùng; (v) Thu thập, phục tráng và phát triển các loại cây ăn quả bản địa (chuối, bưởi, bòn bon, sầu riêng, na, lựu) và các đối tượng cây ăn quả mới phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu; (vi) Chọn, tạo bộ giống nho phục vụ tiêu dùng nội địa và công nghiệp chế biến có năng suất cao và

ổn định, chất lượng hạt đảm bảo tiêu chuẩn chế biến xuất khẩu, chống chịu tốt với sâu, bệnh hại và thích nghi với các loại đất khác nhau của vùng; (vii) Chọn, tạo bộ giống thanh long phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu có năng suất cao và ổn định, chất lượng hạt đảm bảo tiêu chuẩn chế biến xuất khẩu, chống chịu tốt với sâu, bệnh hại và thích nghi với các loại đất khác nhau của vùng; (viii) Nghiên cứu tuyển chọn bộ giống cây lâm nghiệp sinh trưởng nhanh và bản địa để phục vụ công nghiệp chế biến và thích nghi với điều kiện lập địa DHNTB.

+ *Cây trồng chịu hạn*: Thu thập và nhập nội để tuyển chọn bộ giống cây trồng chịu hạn ngắn và dài ngày cho vùng đất cát bán khô hạn DHNTB theo hướng kinh tế và bền vững môi trường.

- Nghiên cứu hệ thống nông nghiệp theo hướng hiệu quả và bền vững: (i) Nghiên cứu xây dựng cơ sở khoa học cho việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng hiệu quả và bền vững trên các loại đất và tiểu vùng sinh thái khác nhau thuộc DHNTB; (ii) Nghiên cứu ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa đến sản xuất nông nghiệp, nông thôn; (iii) Nghiên cứu xây dựng mô hình hệ thống canh tác bền vững và hiệu quả trên đất cát, đất đồi... vùng DHNTB; (iv) Nghiên cứu phát triển hệ thống canh tác theo hướng hiệu quả và bền vững trên các chân đất hiện đang canh tác lúa và màu ở DHNTB.

- Nghiên cứu sử dụng và bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái nông nghiệp: (i) Nghiên cứu quy trình quản lý đất cát và cồn cát, biện pháp phục hồi các vùng đất bị sa mạc hóa, hoang mạc hoá; (ii) Nghiên cứu quy trình quản lý đất đồi gò và biện pháp giảm thiểu nguy cơ thoái hóa đất; (iii) Nghiên cứu quy trình quản lý cây trồng tổng hợp với các giải pháp về cải tạo đất, tạo nguồn và giữ ẩm, tưới tiết kiệm cho vùng bán khô hạn; (iv) Xây các làng sinh thái, du lịch trên vùng đất cát hoang hóa.

#### **IV. KẾT LUẬN**

- Với kết quả đạt được từ hoạt động Khoa học Công nghệ của Viện trong giai đoạn 2006 - 2010, đặc biệt là những thành tựu nổi bật như đã góp phần tăng năng suất sản lượng và hiệu quả kinh tế trên đơn vị đất canh tác ở vùng DHNTB. Từ đó cho thấy vai trò quan trọng của khoa học công nghệ đối với kinh tế nông nghiệp của vùng nói riêng và cả nước nói chung.

- Tuy nhiên, khoa học nông nghiệp của vùng cũng còn một số vấn đề bất cập cần khắc phục trong thời gian tới: (i) Tiềm lực khoa học (con người, trang thiết bị,...) chưa được quan tâm đúng mức; (ii) Kinh phí đầu tư cho công tác nghiên cứu còn thiếu và dàn trải, niên hạn nghiên cứu còn mang nặng tính hành chính chưa phù hợp với chu kỳ sinh trưởng cây trồng vật nuôi; (iii) Cơ chế tài chính vẫn còn là lực cản trong công tác nghiên cứu, chính sách tập hợp nguồn nhân lực chưa ngang tầm.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Hồ Huy Cường, Hoàng Minh Tâm, Trần Thị Trường và CTV, 2010. *Kết quả chọn tạo giống đậu tương ĐTDH.01 cho vùng sinh thái NTB và Tây Nguyên*
2. Trần Tiến Dũng, Hồ Huy Cường và CTV, 2010. *Nghiên cứu quy trình sản xuất chế phẩm VSV phân hủy tồn dư thuốc BVTV trong đất trồng tại các vùng chuyên canh rau ở Lâm Đồng*.
3. Lại Đình Hòe, Đình Quốc Huy, Lê Văn Thìn và CTV, 2010. *Kết quả tuyển chọn giống lúa cho vùng khó khăn (nước bấp bênh, đất chua phèn) ở vùng Nam Trung bộ*.
4. Nguyễn Thanh Phương, Nguyễn Thị Ngọc Huệ và CTV, 2010. *Kết quả chọn tạo giống khoai sọ MDH.01 cho vùng DHNTB và Tây Nguyên*.
5. Lưu Văn Quỳnh, Hồ Lê Quyên, KS. Trần Vũ Thị Bích Kiều, 2010. *Kết quả thanh lọc rầy nâu bộ giống lúa miền Trung*.

**Người phản biện**

**PGS. TS. Nguyễn Văn Tuất**

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TUYỂN CHỌN GIỐNG LÚA CHO VÙNG NAM TRUNG BỘ

Lại Đình Hòe, Đỗ Minh Hiện,  
Nguyễn Thị Thoa

Summary

### The result of selection of rice varieties for the southern coastal central region

To meet the needs of the production, the project conducted the study of selection of short-duration rice varieties (concluding 13 varieties) and mid-duration (concluding 15 varieties) suitable for the production condition of the Southern Coastal Central of Vietnam. The period implemented from 2006-2008 in Binh Dinh, Phu Yen, Quang Ngai. The method of experiment layout and the evaluation of the targets are designed according to the norm ((10TCN 558-2002). The results identified the short- duration rice varieties of DB6 and the mid-duration ones of BM9962 suitable for the Winter - Spring season and the Summer - Autumn season with the yield of 7 - 8 tons/ha and the rice grain quality better than the IR17494 variety, which has less infection of insect and disease and wide adaptation suitable for the production condition in the Winter - Spring season and the Summer - Autumn season of the Southern Coastal Central of Vietnam.

**Keywords:** Short- duration rice; Mid-duration rice; Southern Coastal Central; Suitable

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ lúa là cây trồng chính. Tổng diện tích gieo trồng lúa hàng năm khoảng 526.300 ha, tổng sản lượng lúa khoảng 2.675800 tấn. Các giống lúa đang phổ biến trong vùng là: KD18, ĐV108, NX30, Xi23, X21, IR17494, ML68, ML48, ML49, ML4, ML5,... Các giống lúa hiện có vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ trong vùng. Để nâng cao năng suất và chất lượng lúa gạo, tăng thu nhập cho nông dân cần phải bổ sung giống lúa mới thích hợp hơn vào sản xuất trong vùng.

### II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 1. Vật liệu nghiên cứu

- Nhóm dòng, giống lúa ngắn ngày gồm 13 giống, đối chứng là ĐV108. Nhóm trung ngày gồm 15 giống, giống đối chứng là KD18.

#### 2. Phương pháp nghiên cứu

Áp dụng Quy phạm khảo nghiệm giống lúa của Bộ Nông nghiệp và PTNT (10TCN

558-2002. Các thí nghiệm được bố trí kiểu khối ngẫu nhiên hoàn toàn, lặp lại 3 lần.

Phương pháp đánh giá các chỉ tiêu theo Quy phạm của ngành và có tham khảo phương pháp đánh giá của IRRI.

#### Phương pháp xử lý số liệu:

Kết quả các thí nghiệm được tiến hành xử lý thống kê sinh học theo chương trình IRRISTAT 5.0

### III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 1. Kết quả tuyển chọn giống lúa có thời gian sinh trưởng trung ngày

##### 1.1. Một số đặc điểm nông học của nhóm giống lúa trung ngày

Thời gian sinh trưởng của các giống trong vụ đông xuân từ 122- 128 ngày, vụ thu từ 96-108 ngày. Độ dài giai đoạn trổ từ 4-6 ngày và trổ từ thoát tốt đến thoát trung bình. Độ cứng cây từ cứng cây đến trung bình. Độ tàn lá của hầu hết các giống đều ở mức trung bình (điểm 5), riêng SX31 và BM202, BM9962 độ tàn lá chậm hơn các giống khác (Bảng 1).